

## BỘ TÀI CHÍNH

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/2005/QĐ-BTC

*Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2005*

### QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng  
phí, lệ phí trong lĩnh vực hải quan**

### BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 31/12/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định

này Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hải quan.

**Điều 2.** Đối tượng nộp phí, lệ phí là các tổ chức, cá nhân (bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài) khi được cơ quan hải quan thực hiện các công việc về hải quan có thu phí, lệ phí quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hải quan ban hành kèm theo Quyết định này (trừ những trường hợp quy định tại Điều 3 Quyết định này).

### **Điều 3.**

1. Không thu phí, lệ phí hải quan đối với các trường hợp sau:

a) Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính

trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và quà tặng cho các cá nhân trong mức không phải nộp thuế thu nhập quy định đối với người có thu nhập cao; đồ dùng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy chế miễn trừ ngoại giao; hành lý mang theo người;

b) Hàng đang làm thủ tục hải quan phải lưu kho hải quan để ngày hôm sau hoàn thành thủ tục hải quan;

c) Hàng xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ;

d) Áp tải tàu biển và hàng hóa, hành lý chuyên chở trên tàu biển từ phao số "0" vào khu vực cảng biển và ngược lại.

2. Không thu lệ phí làm thủ tục hải quan quy định tại điểm 1, mục I của Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hải quan ban hành kèm theo Quyết định này đối với hàng hóa xuất khẩu.

3. Đối với hàng nhận gia công cho nước ngoài; hàng là đá, cát, sỏi, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc trừ cỏ, xăng dầu, thạch cao và quặng các loại nộp lệ phí làm thủ tục hải quan khi nhập khẩu theo mức thu bằng 50% mức thu quy định tại điểm 1, mục I của Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hải quan ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 4.** Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chi cục Hải quan cửa khẩu, Đội Kiểm soát Hải quan và đơn vị tương đương thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ tổ chức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hải quan theo quy định tại Quyết định này (gọi chung là cơ quan thu phí, lệ phí).

**Điều 5.** Phí, lệ phí trong lĩnh vực hải quan là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

1. Cơ quan thu phí, lệ phí được trích 90% (chín mươi phần trăm) trên tổng số tiền thu về phí, lệ phí hải quan để trang trải chi phí cho công tác tổ chức thu phí, lệ phí, theo nội dung chi cụ thể sau đây:

a) Chi phí sản xuất seal, kẹp chì, giấy niêm phong hải quan, chi tiền điện thoại, điện, nước, chi phí bảo quản hàng hóa liên quan trực tiếp công tác thu phí, lệ phí;

b) Các khoản chi khác liên quan trực tiếp công tác thu phí, lệ phí như: các khoản phụ cấp làm thêm, làm ngoài giờ, công tác phí khi đi áp tải hàng hóa;

c) Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, công chức trực tiếp thu phí, lệ phí theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước.

2. Cơ quan thu phí, lệ phí được mở tài khoản "tạm giữ tiền phí, lệ phí" tại Kho bạc nhà nước nơi thu để theo dõi, quản lý tiền phí, lệ phí. Căn cứ vào tình hình thu phí, lệ phí (số tiền phí, lệ phí thu

được nhiều hay ít, nơi thu phí, lệ phí xa hay gần Kho bạc nhà nước,...) mà định kỳ hàng ngày hoặc hàng tuần, cơ quan thu phí, lệ phí phải gửi số tiền phí, lệ phí đã thu được trong kỳ vào tài khoản tạm giữ tiền phí, lệ phí và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí, lệ phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định. Tiền phí, lệ phí để lại cho cơ quan thu phí, lệ phí quy định tại điểm 1 Điều này không phản ánh vào ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan thu phí, lệ phí có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán số tiền phí, lệ phí còn lại (10%) vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

#### **Điều 6.**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành

sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Thông tư liên tịch số 71/2000/TTLT-BTC-TCHQ ngày 19/7/2000 của liên Bộ Tài chính - Tổng cục Hải quan hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hải quan.

2. Các vấn đề khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hải quan không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí.

**Điều 7.** Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí, cơ quan thu phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Trương Chí Trung**

## BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2005  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

### I. MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ

#### 1. Lệ phí làm thủ tục hải quan

Số thứ tự	Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>HÀNG THÔNG THƯỜNG</b>		
<b>1</b>	<b>Hàng vận chuyển bằng tàu thủy, sà lan (rời, hàng đựng trong bao, thùng, phuy, bồn, bể không cùng chủng loại)</b>		
a)	- Mức thu tối thiểu từ 1 tấn trở xuống	Tấn	10.000
	- Mức thu từ tấn thứ 2 trở đi	Tấn	600
b)	Hàng chở bằng tàu thủy (hàng cùng một chủng loại) định mức thu 1 tấn hàng hóa	Tấn	300
	Mức thu tối đa khi làm thủ tục hải quan đối với:		
	- Tàu có trọng tải dưới 10.000 GT (trọng tải đăng ký dung tích toàn phần)	Tàu	Không quá 2.000.000
	- Tàu có trọng tải từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	Tàu	Không quá 4.000.000
	- Tàu có trọng tải từ 20.000 GT đến dưới 70.000 GT	Tàu	Không quá 5.000.000
	- Tàu có trọng tải từ 70.000 GRT trở lên	Tàu	Không quá 6.000.000
<b>2</b>	<b>Hàng vận chuyển đường bộ</b>		
a)	Hàng vận chuyển bằng ô tô	Tấn	4.000
b)	Đối với hàng hóa chở bằng tàu hỏa	Tấn	1.500
<b>3</b>	<b>Hàng bưu phẩm, bưu kiện</b>		
a)	Loại từ 5 kg đến dưới 20 kg	Lần	7.000
b)	Loại từ 20 kg đến 50 kg	Lần	10.000
c)	Từ trên 50 kg trở lên thì cứ 10 kg thu thêm	10 kg	500
d)	Từ 1 tấn trở lên thu thêm	Tấn	3.000
<b>II</b>	<b>HÀNG ĐỰNG TRONG CONTAINER</b>		
1	Hàng đựng trong Container 20 fit	Container	30.000
2	Hàng đựng trong Container 40 fit	Container	60.000

Số thứ tự	Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>III</b>	<b>HÀNG LÀ ÔTÔ, XE MÁY CÁC LOẠI</b>		
<b>1</b>	<b>Ôtô các loại</b>		
a)	Xe ô tô nguyên chiếc	Ôtô	18.000
b)	Bộ linh kiện ô tô	Bộ	20.000
<b>2</b>	<b>Xe gắn máy (bộ chiếc)</b>	Xe, Bộ linh kiện	6.000

## 2. Lệ phí áp tải hải quan

Số thứ tự	Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>1</b>	<b>Ôtô</b>		
a)	Áp tải dưới 100 km	Chiếc	48.000
b)	Áp tải từ 100 km đến 150 km	Chiếc	96.000
c)	Áp tải từ trên 150 km trở lên, cứ tăng thêm 50 km thu thêm	Chiếc	30.000
<b>2</b>	<b>Tàu hỏa</b>		
a)	Dưới 100 km	Toa	42.000
b)	Từ 100 km đến 200 km	Toa	96.000
c)	Từ trên 200 km trở lên, cứ tăng thêm 50 km thu thêm	Toa	20.000
<b>3</b>	<b>Tàu thủy</b>		
a)	Loại có trọng tải dưới 300 GT áp dụng mức thu như sà lan sông biển (quy định tại điểm 4 dưới đây)		
b)	Loại có trọng tải từ 300 GT đến dưới 1.000 GT		
	- Áp tải dưới 200 km	Chiếc	360.000
	- Áp tải từ 200 km đến 300 km	Chiếc	720.000
	- Áp tải từ trên 300 km, cứ tăng thêm 50 km thu thêm	Chiếc	100.000
c)	Loại có trọng tải từ 1.000 GT trở lên		
	- Áp tải dưới 200 km	Chiếc	600.000
	- Áp tải từ 200 km đến 300 km	Chiếc	1.200.000
	- Áp tải từ trên 300 km, cứ tăng thêm 50 km thu thêm	Chiếc	150.000
<b>4</b>	<b>Sà lan sông biển</b>		
a)	Áp tải dưới 200 km	Chiếc	240.000
b)	Áp tải từ 200 km đến 300 km	Chiếc	300.000
c)	Áp tải từ trên 300 km, cứ tăng thêm 50 km thu thêm	Chiếc	50.000

Số thứ tự	Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>5</b>	<b>Xuồng, thuyền</b>		
a)	Áp tải dưới 100 km	Chiếc	60.000
b)	Áp tải từ 100 km đến dưới 150 km	Chiếc	120.000
c)	Áp tải từ 150 km đến 200 km	Chiếc	180.000
d)	Áp tải từ trên 200 km trở lên	Chiếc	240.000

### 3. Lệ phí hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh Việt Nam

Số thứ tự	Loại phương tiện - Quãng đường	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>1</b>	<b>Xe ô tô</b>		
a)	Dưới 100 km	Chiếc	60.000
b)	Từ 100 km trở lên, cứ tăng thêm 50 km thu thêm	Chiếc	24.000
<b>2</b>	<b>Tàu hỏa</b>		
a)	Dưới 100 km	Toa	72.000
b)	Từ 100 km trở lên, cứ tăng thêm 50 km thu thêm	Toa	36.000
<b>3</b>	<b>Tàu thủy</b>		
a)	Loại trọng tải từ 300 GT đến dưới 1.000 GT		
	- Đi dưới 100 km	Chiếc	120.000
	- Từ 100 km trở lên, cứ tăng thêm 50 km thu thêm	Chiếc	60.000
b)	Loại trọng tải từ 1.000 GT đến dưới 3.000 GT		
	- Đi dưới 200 km	Chiếc	300.000
	- Từ 200 km trở lên, cứ tăng thêm 50 km thu thêm	Chiếc	70.000
c)	Loại có trọng tải từ 3.000 GT đến 5.000 GT		
	- Đi dưới 200 km	Chiếc	720.000
	- Từ 200 km trở lên, cứ tăng thêm 50 km thu thêm	Chiếc	120.000
d)	Loại trọng tải trên 5.000 GT		
	- Đi dưới 200 km	Chiếc	1.200.000
	- Từ 200 km trở lên, cứ tăng thêm 50 km thu thêm	Chiếc	240.000

### 4. Phí lưu kho hải quan

Số thứ tự	Loại hàng hóa	Đơn vị tính (ngày đêm)	Mức thu (đồng)
<b>1</b>	<b>Xe ô tô các loại</b>		
a)	Xe tải trọng tải từ 2 tấn trở lên, xe chở khách từ 15 chỗ ngồi trở lên	Chiếc	25.000

Số thứ tự	Loại hàng hóa	Đơn vị tính (ngày đêm)	Mức thu (đồng)
b)	Xe tải trọng tải dưới 2 tấn, xe con, xe du lịch có 14 chỗ ngồi trở xuống	Chiếc	15.000
2	<b>Xe gắn máy, xe mô tô</b>	Chiếc	5.000
3	<b>Máy vi tính, Fax, máy photocopy</b>	Chiếc	5.000
4	<b>Máy điều hòa, radio, cátxét, máy thông tin, tivi, video</b>	Chiếc	2.500
5	<b>Vàng</b>	Lạng (37,5gr)	3.500
6	<b>Đá quý</b>	Lạng	5.000
7	<b>Hàng hóa khác</b>		
a)	Hàng bưu kiện nhỏ có trọng lượng dưới 20 kg	Kiện	1.000
b)	Hàng bưu kiện nhỏ có trọng lượng từ 20 kg đến 100 kg	Kiện	2.000
c)	Kiện hàng từ trên 100 kg đến 1.000 kg	Kiện	2.500
d)	Kiện hàng từ trên 1.000 kg	Kiện	5.000

### 6. Phí niêm phong, kẹp chì hải quan

Số thứ tự	Hình thức niêm phong	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	<b>Niêm phong bằng giấy</b>		
a)	Loại sử dụng dưới 10 tờ niêm phong	Lượt	5.000
b)	Loại sử dụng từ 10 đến dưới 20 tờ niêm phong	Lượt	10.000
c)	Loại sử dụng từ 20 tờ đến dưới 50 tờ niêm phong	Lượt	20.000
d)	Loại sử dụng từ 50 tờ trở lên	Lượt	30.000
2	<b>Niêm phong bằng kẹp chì</b>	Lần	5.000
3	<b>Niêm phong bằng chốt seal</b>	Lần	12.000

## II. NGUYÊN TẮC THU PHÍ, LỆ PHÍ

1. Đối với phí lưu kho: Trường hợp số phí phải nộp tương đương hoặc vượt quá trị giá hàng hóa, hành lý thì áp dụng mức thu bằng 30% giá trị hàng hóa, hành lý thuộc đối tượng chịu phí.

2. Hàng tạm nhập, tái xuất hoặc tạm

xuất, tái nhập chỉ thu lệ phí làm thủ tục hải quan một lần khi làm thủ tục nhập khẩu.

3. Đơn vị đo hàng hóa quy đổi để xác định mức thu phí, lệ phí: một mét khối tương đương một tấn ( $1m^3 = 1$  tấn).

4. Đối tượng nộp phí, lệ phí có trách nhiệm kê khai lượng hàng hóa, phương

tiện vận tải để nghị cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan. Căn cứ vào tờ khai, hồ sơ kèm theo hàng hóa hoặc phương tiện để làm thủ tục hải quan, cơ quan thu phí, lệ phí có trách nhiệm kiểm tra và thông báo cho đối tượng nộp phí, lệ phí biết số tiền phí, lệ phí phải nộp theo mức thu quy định tại Quyết định này và thời hạn nộp theo quy định cụ thể như sau:

a) Lệ phí làm thủ tục hải quan phải nộp trước khi cơ quan hải quan kiểm tra xác nhận “đã hoàn thành thủ tục hải quan”;

b) Lệ phí áp tải hải quan phải nộp trước khi cơ quan hải quan thực hiện áp tải;

c) Lệ phí hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh phải nộp ngay khi làm thủ tục cho hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh;

d) Phí lưu kho hải quan phải nộp trước khi nhận hàng ra khỏi kho hải quan;

đ) Phí niêm phong, kẹp chì phải nộp ngay sau khi cơ quan hải quan hoàn thành công việc niêm phong, kẹp chì.

Đối với các đối tượng áp dụng quy trình thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử thì thời hạn nộp phí, lệ phí được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về quy trình thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Phí, lệ phí hải quan thu bằng đồng Việt Nam.

Trường hợp, đối tượng nộp phí, lệ phí hải quan có nhu cầu nộp bằng ngoại tệ do nơi nộp phí, lệ phí không có điểm thu đổi ngoại tệ thì được thu bằng ngoại tệ trên cơ sở quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu phí, lệ phí./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 04.8233947; 04.8231182

Fax: 08044517

Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng